

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024





**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**MỤC LỤC**

|                                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 10 - 35      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Lưu Huy Hà      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Chủ tịch               |
| Ông Lưu Tuấn Anh    | Thành viên                 |
| Ông Đinh Văn Thọ    | Thành viên                 |
| Ông Lưu Minh Sơn    | Thành viên                 |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Văn Sinh     | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thu Hương | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thị Tâm      | Thành viên |
| Ông Vũ Doãn Quân    | Thành viên |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lưu Huy Hà – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Nguyễn Hữu Hoan - Tổng Giám đốc Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Hoan**  
**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 032802/2025/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hoàng Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng công nợ ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền 85.554.073.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.555.116.957 đồng). Lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 269.014.330.117 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 235.712.178.540 đồng). Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 đang âm 1.540.852.792 đồng (năm 2023 âm 13.513.726.861 đồng). Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh trên.



**Nguyễn Như Phương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2021-2023-072-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

A blue ink signature, likely belonging to Dư Thị Kiều Anh, written in a cursive style.

**Dư Thị Kiều Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5193-2025-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>3.765.753.843</b>   | <b>7.116.287.657</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>117.241.835</b>     | <b>281.614.602</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 117.241.835            | 281.614.602            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>2.974.128.281</b>   | <b>5.822.967.779</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 1.581.387.062          | 4.733.727.014          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 738.097.573            | 861.832.215            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5a        | 654.643.646            | 227.408.550            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>323.910.021</b>     | <b>719.658.987</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 323.910.021            | 719.658.987            |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>350.473.706</b>     | <b>292.046.289</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.6a        | 297.385.888            | 173.523.563            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 48.065.854             | 46.065.854             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.8a        | 5.021.964              | 72.456.872             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>172.049.531.272</b> | <b>198.853.492.124</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>500.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5b        | -                      | 500.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>149.978.414.258</b> | <b>185.984.322.125</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 149.954.001.369        | 185.942.309.232        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 364.043.034.271        | 438.077.339.442        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (214.089.032.902)      | (252.135.030.210)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 24.412.889             | 42.012.893             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 163.000.000            | 163.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (138.587.111)          | (120.987.107)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>14.486.154.613</b>  | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 19.144.697.736         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (4.658.543.123)        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>5.930.359.205</b>   | <b>10.692.889.104</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.12        | 5.930.359.205          | 10.692.889.104         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>1.400.301.189</b>   | <b>1.277.544.877</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.2         | 1.400.301.189          | 1.277.544.877          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>254.302.007</b>     | <b>398.736.018</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.6b        | 254.302.007            | 398.736.018            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>175.815.285.115</b> | <b>205.969.779.781</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>89.661.532.525</b>  | <b>86.513.875.614</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>89.319.827.288</b>  | <b>57.671.404.614</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 5.665.340.657          | 7.974.010.764          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 126.496.000            | 6.500.000.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.8b        | 328.776.314            | 251.038.208            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 2.154.725.000          | 2.273.098.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.14        | 7.155.873              | 4.003.510.799          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V.15        | 1.161.936.875          | 827.240.956            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.16a       | 16.842.499.447         | 575.660.585            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.17        | 63.032.897.122         | 35.266.845.302         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>341.705.237</b>     | <b>28.842.471.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.16b       | 63.471.000             | 42.471.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.18        | -                      | 28.800.000.000         |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 278.234.237            | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>86.153.752.590</b>  | <b>119.455.904.167</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>86.153.752.590</b>  | <b>119.455.904.167</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 348.963.540.000        | 348.963.540.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 348.963.540.000        | 348.963.540.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 932.107.220            | 932.107.220            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.272.435.487          | 5.272.435.487          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (269.014.330.117)      | (235.712.178.540)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (235.712.178.540)      | (192.471.654.968)      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (33.302.151.577)       | (43.240.523.572)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>175.815.285.115</b> | <b>205.969.779.781</b> |

  
Nghiêm Thị Hiếu  
Người lập

  
Trịnh Thị Xinh  
Phụ trách Kế toán



  
Nguyễn Hữu Hoan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    |             | 40.831.422.035   | 61.473.688.339   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 40.831.422.035   | 61.473.688.339   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 61.757.538.873   | 87.249.526.807   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | (20.926.116.838) | (25.775.838.468) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 153.214.050      | 82.495.667       |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 2.170.153.882    | 5.156.039.757    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 2.170.153.882    | 5.156.039.757    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | VI.5        | 10.589.685.054   | 11.311.147.515   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (33.532.741.724) | (42.160.530.073) |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6        | 573.144.578      | 57.855.869       |
| 12. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 64.320.194       | 1.142.330.952    |
| 13. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 508.824.384      | (1.084.475.083)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (33.023.917.340) | (43.245.005.156) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.8        | -                | (4.481.584)      |
| 16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | 278.234.237      | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (33.302.151.577) | (43.240.523.572) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | (33.302.151.577) | (43.240.523.572) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                | -                |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | (954)            | (1.239)          |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.9        | (954)            | (1.239)          |

  
Nghiêm Thị Hiếu  
Người lập

  
Trịnh Thị Xinh  
Phụ trách Kế toán



  
Nguyễn Hữu Hoan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Năm nay           | Năm trước        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |       |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    | (33.023.917.340)  | (43.245.005.156) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                              |       |                   |                  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | 19.676.245.398    | 21.053.517.652   |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                 | (106.707)        |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (514.078.471)     | 101.952.672      |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 2.170.153.882     | 5.156.039.757    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    | (11.691.596.531)  | (16.933.601.782) |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 3.238.676.216     | (6.279.085.707)  |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 395.748.966       | 761.038.632      |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                            | 11    | 11.498.680.679    | 6.949.789.367    |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 20.571.686        | 3.716.263.499    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (5.002.933.808)   | (1.724.532.118)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | -                 | (3.598.752)      |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | (1.540.852.792)   | (13.513.726.861) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |       |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21    | (247.575.630)     | -                |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                 | 22    | 2.534.541.770     | 10.254.545.454   |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    | 123.462.065       | 626.088          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    | 2.410.428.205     | 10.255.171.542   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |       |                   |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33    | 100.874.825.195   | 63.628.192.216   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34    | (101.908.773.375) | (60.355.222.419) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    | (1.033.948.180)   | 3.272.969.797    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                           | 50    | (164.372.767)     | 14.414.478       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 60    | 281.614.602       | 267.093.417      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | -                 | 106.707          |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                         | 70    | 117.241.835       | 281.614.602      |

  
Nghiêm Thị Hiếu  
Người lập

  
Trịnh Thị Xinh  
Phụ trách Kế toán

  
  
Nguyễn Hữu Hoan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1090272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 25 tháng 09 năm 2001. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Vốn điều lệ là 348.963.540.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc tại ngày 25/04/2023 theo Thông báo số 1118/TB-SGDHN ngày 27/03/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu HHG trên thị trường này là ngày 09/05/2023.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh thương mại (bán xe, phụ tùng).

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát; và
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có công ty con như sau:

| Tên công ty                                      | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính                   |
|--------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                               |           |              |                  |                                               |
| Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình | Thái Bình | 100%         | 100%             | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 172 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 195 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng công nợ ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với số tiền 85.554.073.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.555.116.957 đồng). Lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 269.014.330.117 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 235.712.178.540 đồng). Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 đang âm 1.540.852.792 đồng (năm 2023 âm 13.513.726.861 đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Dự án Bến xe khách phía Tây thành phố Thái Bình hiện tại đã hoàn thành xong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Công ty sẽ tập trung nguồn lực để đầu tư, xây dựng Bến xe khách phía Tây thành phố Thái Bình theo tiêu chuẩn bến xe khách loại I thành phố Thái Bình. Dự án này hoàn thành sẽ đảm bảo mang lại nguồn thu đáng kể cho Công ty.
- Công ty đã thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng số 52/2025/HĐCN-HH-TPM ngày 24/02/2025 với Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới về chuyển nhượng toàn bộ dự án Văn phòng Công ty - Bến xe khách Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại số 368 Lý Bôn, Phường Tiền Phong, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Công ty cũng tìm kiếm thêm nguồn hỗ trợ tài chính với lãi suất ưu đãi từ các cổ đông và Ban lãnh đạo của Công ty.
- Giảm nợ vay các tổ chức tín dụng để giảm chi phí lãi vay phát sinh hàng tháng phải trả.
- Công ty đang tăng cường, điều chỉnh công tác quản lý cho phù hợp như: mở rộng việc khoán doanh thu cho các bộ phận, phòng ban trực tiếp tham gia sản xuất nhằm tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, cải thiện đời sống người lao động và tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng đang tìm kiếm các khoản thu khác như thanh lý với một số xe ô tô cũ, không thích hợp sử dụng. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý một số phương tiện vận tải và thu được toàn bộ số tiền là 2.534.541.770 đồng. Qua đó, có nguồn tài chính để trang trải, đầu tư đổi mới phương tiện vận tải xe khách, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng, dịch vụ.
- Công ty thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý, chi phí gián tiếp,... Ví dụ, Công ty đã xây dựng quy định về sử dụng điện tại cơ quan nhằm hướng dẫn CBCNV có ý thức, trách nhiệm tiết kiệm điện. Thường xuyên kiểm tra công tác tiết kiệm điện trong cơ quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Giả định hoạt động liên tục (Tiếp theo)**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ đầu tư các dự án đang triển khai của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 04 - 50       |
| Máy móc thiết bị         | 05 - 15       |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 10       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 10       |
| Tài sản cố định khác     | 20            |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Hệ điều hành taxi và phần mềm | 05            |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm cho nhà cửa vật kiến trúc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí đại tu, thay thế, đóng mới vỏ xe, chi phí mua bảo hiểm...

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. TIỀN**

|                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 110.836.097        | 249.847.604        |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.405.738          | 31.766.998         |
| <b>Cộng</b>        | <b>117.241.835</b> | <b>281.614.602</b> |

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN**

|                        | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.400.301.189        | 1.277.544.877        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.400.301.189</b> | <b>1.277.544.877</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình với gốc ban đầu là 1.190.000.000 đồng (lãi nhập gốc 210.301.189 đồng). Lãi suất là 4,2%/năm. Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho việc xây dựng dự án Bến xe khách phía Tây Thái Bình.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                         | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                              |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới                                               | 1.403.624.200        | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kim Long -                                        | -                    | 3.985.588.800        |
| Khách hàng khác                                                                         | 177.762.862          | 748.138.214          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>1.581.387.062</b> | <b>4.733.727.014</b> |
| <b>b) Trong đó khách hàng là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)</b> | <b>54.456.110</b>    | <b>196.771.413</b>   |

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Hà Nội                                          | 490.000.000        | 490.000.000        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên -<br>Nhà máy Ô tô Cửu Long | 173.197.573        | 282.248.882        |
| Các người bán khác                                                              | 74.900.000         | 89.583.333         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>738.097.573</b> | <b>861.832.215</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. PHẢI THU KHÁC**

|                          | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>       |                            |                           |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 514.000.000                | -                         |
| Phải thu khác            | 140.643.646                | 227.408.550               |
| <b>Cộng</b>              | <b>654.643.646</b>         | <b>227.408.550</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>        |                            |                           |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn  | -                          | 500.000.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b>                   | <b>500.000.000</b>        |

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                    | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                            |                           |
| Chi phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe | 287.217.338                | 159.266.049               |
| Chi phí trả trước khác             | 10.168.550                 | 14.257.514                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>297.385.888</b>         | <b>173.523.563</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>                  |                            |                           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 245.949.878                | 393.032.519               |
| Chi phí trả trước khác             | 8.352.129                  | 5.703.499                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>254.302.007</b>         | <b>398.736.018</b>        |

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu

Cộng

|  | Số cuối năm        |                 | Số đầu năm         |                 |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
|  | 323.910.021        | -               | 719.658.987        | -               |
|  | <b>323.910.021</b> | <b>-</b>        | <b>719.658.987</b> | <b>-</b>        |

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

a) Các khoản phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuế đất

Thuế môn bài

Thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

Cộng

|  | Số cuối năm      |          | Số phải nộp<br>trong năm |          | Số thực nộp/<br>bù trừ trong năm |          | Số đầu năm        |          |
|--|------------------|----------|--------------------------|----------|----------------------------------|----------|-------------------|----------|
|  | VND              | VND      | VND                      | VND      | VND                              | VND      | VND               | VND      |
|  | -                | -        | 273.961.187              | -        | 206.563.050                      | -        | 67.398.137        | -        |
|  | 5.000.000        | -        | 7.000.000                | -        | 7.000.000                        | -        | 5.000.000         | -        |
|  | 21.964           | -        | 36.771                   | -        | -                                | -        | 58.735            | -        |
|  | <b>5.021.964</b> | <b>-</b> | <b>280.997.958</b>       | <b>-</b> | <b>213.563.050</b>               | <b>-</b> | <b>72.456.872</b> | <b>-</b> |

b) Các khoản phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

Cộng

|  | Số cuối năm        |          | Số phải nộp<br>trong năm |          | Số thực nộp/<br>bù trừ trong năm |          | Số đầu năm         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------------|----------|----------------------------------|----------|--------------------|----------|
|  | VND                | VND      | VND                      | VND      | VND                              | VND      | VND                | VND      |
|  | 190.002.074        | -        | 2.495.116.462            | -        | 2.409.252.799                    | -        | 104.138.411        | -        |
|  | 138.774.240        | -        | -                        | -        | -                                | -        | 138.774.240        | -        |
|  | -                  | -        | -                        | -        | 7.521.300                        | -        | 7.521.300          | -        |
|  | -                  | -        | 61.870.226               | -        | 62.474.483                       | -        | 604.257            | -        |
|  | <b>328.776.314</b> | <b>-</b> | <b>2.556.986.688</b>     | <b>-</b> | <b>2.479.248.582</b>             | <b>-</b> | <b>251.038.208</b> | <b>-</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                    | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND      |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ                         |                                 |                            |                               |                                    |                                         |                  |
| Tại ngày đầu năm                   | 221.549.736.357                 | 28.002.809.214             | 145.502.095.545               | 43.022.698.326                     | -                                       | 438.077.339.442  |
| Mua trong năm                      | -                               | -                          | 247.575.630                   | -                                  | -                                       | 247.575.630      |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                               | (1.854.525.932)            | (53.282.657.133)              | -                                  | -                                       | (55.137.183.065) |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | (19.144.697.736)                | -                          | -                             | -                                  | -                                       | (19.144.697.736) |
| Phân loại lại                      | (1.140.000.000)                 | -                          | -                             | -                                  | 1.140.000.000                           | -                |
| Tại ngày cuối năm                  | 201.265.038.621                 | 26.148.283.282             | 92.467.014.042                | 43.022.698.326                     | 1.140.000.000                           | 364.043.034.271  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ             |                                 |                            |                               |                                    |                                         |                  |
| Tại ngày đầu năm                   | 69.865.088.834                  | 26.844.361.323             | 127.211.261.509               | 28.214.318.544                     | -                                       | 252.135.030.210  |
| Khấu hao trong năm                 | 7.793.722.826                   | 310.579.001                | 5.818.601.813                 | 5.735.741.754                      | -                                       | 19.658.645.394   |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                               | (1.819.672.732)            | (51.228.426.847)              | -                                  | -                                       | (53.046.099.579) |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | (4.658.543.123)                 | -                          | -                             | -                                  | -                                       | (4.658.543.123)  |
| Phân loại lại                      | (593.750.000)                   | -                          | -                             | -                                  | 593.750.000                             | -                |
| Tại ngày cuối năm                  | 72.406.518.537                  | 25.335.267.592             | 81.803.436.475                | 33.950.060.298                     | 593.750.000                             | 214.089.032.902  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                    |                                 |                            |                               |                                    |                                         |                  |
| Tại ngày đầu năm                   | 151.684.647.523                 | 1.158.447.891              | 18.290.834.036                | 14.808.379.782                     | -                                       | 185.942.309.232  |
| Tại ngày cuối năm                  | 128.858.520.084                 | 813.015.690                | 10.663.577.567                | 9.072.638.028                      | 546.250.000                             | 149.954.001.369  |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.284.763.672 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 162.177.290.638 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 77.391.874.902 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 117.498.091.253 đồng).

Dự án Văn phòng Công ty - Bến xe khách Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại số 368 Lý Bôn, Phường Tiên Phong, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình được chuyển nhượng trong năm 2025 theo Hợp đồng chuyển nhượng số 52/2025/HĐCN-HH-TPM ngày 24 tháng 02 năm 2025 với Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Chương trình phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND |
|------------------------|------------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                              |             |
| Tại ngày đầu năm       | 163.000.000                  | 163.000.000 |
| Tại ngày cuối năm      | 163.000.000                  | 163.000.000 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                              |             |
| Tại ngày đầu năm       | 120.987.107                  | 120.987.107 |
| Khấu hao trong năm     | 17.600.004                   | 17.600.004  |
| Tại ngày cuối năm      | 138.587.111                  | 138.587.111 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                              |             |
| Tại ngày đầu năm       | 42.012.893                   | 42.012.893  |
| Tại ngày cuối năm      | 24.412.889                   | 24.412.889  |

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                       | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Cộng<br>VND    |
|---------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                 |                |
| Tại ngày đầu năm                      | -                               | -              |
| Phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 19.144.697.736                  | 19.144.697.736 |
| Tại ngày cuối năm                     | 19.144.697.736                  | 19.144.697.736 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                 |                                 |                |
| Tại ngày đầu năm                      |                                 |                |
| Phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 4.658.543.123                   | 4.658.543.123  |
| Tại ngày cuối năm                     | 4.658.543.123                   | 4.658.543.123  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                 |                |
| Tại ngày đầu năm                      | -                               | -              |
| Tại ngày cuối năm                     | 14.486.154.613                  | 14.486.154.613 |

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.486.154.613 đồng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Dự án Bến xe phía Tây Thái Bình (*) | 5.930.359.205        | 10.692.889.104        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.930.359.205</b> | <b>10.692.889.104</b> |

(\*) Dự án Bến xe khách phía Tây thành phố Thái Bình được thực hiện theo Hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất số 01/HĐ-SDD ngày 22 tháng 04 năm 2022 (thay thế cho Hợp đồng số 03/HĐ-BOO ngày 12 tháng 02 năm 2018) ký giữa Sở giao thông vận tải Thái Bình và Công ty Cổ phần Hoàng Hà. Quy mô diện tích của dự án là 47.683 m<sup>2</sup>. Thời gian chuẩn bị và thi công xây dựng công trình là 18 tháng kể từ ngày bàn giao toàn bộ mặt bằng dự án cho nhà đầu tư. Thời gian quản lý và khai thác là 50 năm. Tổng vốn đầu tư tạm tính của dự án là 118.983.000.000 đồng. Hiện tại, dự án đã hoàn thiện xong quá trình giải phóng mặt bằng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÁ  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Về mặt tiến độ thực hiện, theo Công văn số 3505/STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình, khu đất quy hoạch dự án đầu tư xây dựng bến xe khách phía Tây tiếp giáp với đường quy hoạch số 2. Hiện tại, đường quy hoạch số 2 chưa đầu tư xây dựng, đường quy hoạch số 2 UBND tỉnh đã có quyết định giao đất để xây dựng đường nhưng đến nay chưa hoàn thành. Như vậy, khu đất thực hiện dự án chưa có đường vào nên dự án chưa thể tiếp tục thực hiện.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm   |                           | Số đầu năm    |                           |
|--|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
|  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ VND |
|  | VND           |                           | VND           |                           |
|  | 5.004.499.600 | 5.004.499.600             | 5.004.499.600 | 5.004.499.600             |
|  | 145.581.000   | 145.581.000               | 321.024.000   | 321.024.000               |
|  | 515.260.057   | 515.260.057               | 2.648.487.164 | 2.648.487.164             |
|  | 5.665.340.657 | 5.665.340.657             | 7.974.010.764 | 7.974.010.764             |
|  | -             | -                         | 1.764.020.841 | 1.764.020.841             |

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải Ngọc Mai

Công ty TNHH Phát triển Công nghệ điện tử Bình Anh

Phải trả cho các nhà cung cấp khác

Cộng

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay                                             | 7.155.873          | 4.003.510.799        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>7.155.873</b>   | <b>4.003.510.799</b> |
| Chi phí phải trả các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2) | -                  | 183.003.000          |

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                                                | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nhận trước tiền thuê mặt bằng, thuê quảng cáo trên thân xe bus | 1.161.936.875        | 827.240.956        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.161.936.875</b> | <b>827.240.956</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                       |                    |
| Kinh phí công đoàn                | 96.510.160            | 116.510.160        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 15.000.000.000        | 21.000.000         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 1.745.989.287         | 438.150.425        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>16.842.499.447</b> | <b>575.660.585</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                       |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 63.471.000            | 42.471.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>63.471.000</b>     | <b>42.471.000</b>  |

(\*) Khoản nhận tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án Văn phòng Công ty - Bến xe khách Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại số 368 Lý Bôn, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình theo hợp đồng nguyên tắc số 266.24/HĐCND-THH-TPM ngày 01 tháng 11 năm 2024.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty Cổ phần Hoàng Hà đã đăng ký điều chỉnh Dự án văn phòng Công ty - Bến xe khách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần thứ ba số 7768245672 ngày 08 tháng 01 năm 2025 điều chỉnh nhà đầu tư (từ Công ty Cổ phần Hoàng Hà sang cho Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong mới do 02 bên thỏa thuận chuyển nhượng dự án).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

|                                                                        | Số cuối năm    |                       | Trong năm      |                | Số đầu năm     |                       |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
|                                                                        | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                        | VND            | VND                   | VND            | VND            | VND            | VND                   |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng                                                 | 4.832.897.122  | 4.832.897.122         | 17.074.825.195 | 38.929.184.907 | 26.687.256.834 | 31.711.305.918        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i) | 4.832.897.122  | 4.832.897.122         | 17.074.825.195 | 21.329.829.582 | 9.087.901.509  | 14.111.950.593        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình             | -              | -                     | -              | 17.599.355.325 | 17.599.355.325 | 17.599.355.325        |
| Vay cá nhân, tổ chức                                                   | 50.000.000.000 | 50.000.000.000        | 65.000.000.000 | 15.000.000.000 | -              | 4.600.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới (ii)                         | 50.000.000.000 | 50.000.000.000        | 65.000.000.000 | 15.000.000.000 | -              | 4.600.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh Vay và nợ dài hạn)   | 8.200.000.000  | 8.200.000.000         |                |                | 8.579.588.468  | 8.579.588.468         |
| Cộng                                                                   | 63.032.897.122 | 63.032.897.122        |                |                | 35.266.845.302 | 44.890.894.386        |

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/416446/HBTD ngày 28 tháng 11 năm 2024. Ngân hàng cấp cho Công ty hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 5.900.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/11/2025. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới theo hợp đồng vay tiền số 0405/2024/HHG-TPM ngày 04/05/2024 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0405/2024/HHG-TPM-PL01 ngày 04 tháng 11 năm 2024. Số tiền vay là 65.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh hợp pháp theo quy định. Thời hạn vay đến hết ngày 04 tháng 05 năm 2025. Lãi suất cho vay là 2,9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                            | Số cuối năm   |                           | Trong năm      |                | Số đầu năm     |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------|
|                                                                                            | Giá trị VND   | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND       | Giảm VND       | Giá trị VND    | Số có khả năng trả nợ VND |
|                                                                                            |               |                           |                |                |                |                           |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                      | -             | -                         | -              | 8.579.588.468  | 8.579.588.468  | 8.579.588.468             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                                 | -             | -                         | -              | 4.947.310.444  | 4.947.310.444  | 4.947.310.444             |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình                                              | -             | -                         | -              | 3.632.278.024  | 3.632.278.024  | 3.632.278.024             |
| Vay dài hạn cá nhân, tổ chức                                                               | 8.200.000.000 | 8.200.000.000             | 18.800.000.000 | 39.400.000.000 | 28.800.000.000 | 28.800.000.000            |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan (i)                                                                    | 3.900.000.000 | 3.900.000.000             | 4.900.000.000  | 18.000.000.000 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000            |
| Ông Lưu Huy Hà (ii)                                                                        | 4.300.000.000 | 4.300.000.000             | 13.900.000.000 | 21.400.000.000 | 11.800.000.000 | 11.800.000.000            |
| Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả                                                     | 8.200.000.000 | 8.200.000.000             |                |                | 8.579.588.468  | 8.579.588.468             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                                 | -             | -                         |                |                | 4.947.310.444  | 4.947.310.444             |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình                                              | -             | -                         |                |                | 3.632.278.024  | 3.632.278.024             |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan                                                                        | 3.900.000.000 | 3.900.000.000             |                |                | -              | -                         |
| Ông Lưu Huy Hà                                                                             | 4.300.000.000 | 4.300.000.000             |                |                | -              | -                         |
| Cộng                                                                                       | -             | -                         |                |                | 28.800.000.000 | 28.800.000.000            |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2) | 8.200.000.000 | 8.200.000.000             |                |                | 28.800.000.000 | 28.800.000.000            |

- (i) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Hữu Hoan theo hợp đồng vay tiền số 004HH/2023 ngày 04/04/2023 với tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 20.000.000.000 đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn khoản vay trong vòng 24 tháng. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay dài hạn ông Lưu Huy Hà theo hợp đồng vay tiền số 005HH/2023 ngày 01/07/2023 với tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 20.000.000.000 đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn khoản vay trong vòng 24 tháng. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-----------------|----------------|
| Trong vòng một năm             | 8.200.000.000   | 8.579.588.468  |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | -               | 28.800.000.000 |
| Cộng                           | 8.200.000.000   | 37.379.588.468 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 348.963.540.000               | 932.107.220                 | 5.272.435.487                | (192.471.654.968)                        | 162.696.427.739  |
| Lỗ trong năm        | -                             | -                           | -                            | (43.240.523.572)                         | (43.240.523.572) |
| Số dư đầu năm nay   | 348.963.540.000               | 932.107.220                 | 5.272.435.487                | (235.712.178.540)                        | 119.455.904.167  |
| Lỗ trong năm        | -                             | -                           | -                            | (33.302.151.577)                         | (33.302.151.577) |
| Số dư cuối năm nay  | 348.963.540.000               | 932.107.220                 | 5.272.435.487                | (269.014.330.117)                        | 86.153.752.590   |

b) Cổ phiếu

|                                        | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành    | 34.896.354              | 34.896.354             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.896.354              | 34.896.354             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 34.896.354              | 34.896.354             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -                       | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                       | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 34.896.354              | 34.896.354             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 34.896.354              | 34.896.354             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                       | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

Đồng đô la Mỹ (USD)

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|------------|
| -           | 135,21     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh thương mại; bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận kinh doanh bất động sản (cho thuê).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí phi tiền tệ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                                                            | <b>Hoạt động<br/>thương mại<br/>VND</b> | <b>Hoạt động cung<br/>cấp dịch vụ<br/>VND</b> | <b>Hoạt động<br/>cho thuê<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm 2024</b>                                                            |                                         |                                               |                                       |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 11.304.466.092                          | 24.369.815.012                                | 5.157.140.931                         | 40.831.422.035           |
| <b>Tổng Doanh thu thuần</b>                                                | <b>11.304.466.092</b>                   | <b>24.369.815.012</b>                         | <b>5.157.140.931</b>                  | <b>40.831.422.035</b>    |
| Chi phí phân bổ                                                            | 13.750.956.797                          | 54.079.358.498                                | 4.516.908.633                         | 72.347.223.927           |
| - Giá vốn hàng bán                                                         | 10.819.128.081                          | 47.759.013.701                                | 3.179.397.091                         | 61.757.538.873           |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 2.931.828.716                           | 6.320.344.797                                 | 1.337.511.542                         | 10.589.685.054           |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                                                  |                                         |                                               |                                       |                          |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                                                 | (2.446.490.705)                         | (29.709.543.486)                              | 640.232.298                           | (31.515.801.892)         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                              |                                         |                                               |                                       | 153.214.050              |
| Chi phí tài chính                                                          |                                         |                                               |                                       | 2.170.153.882            |
| Lợi nhuận (lỗ) khác                                                        |                                         |                                               |                                       | 508.824.384              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                           |                                         |                                               |                                       | <b>(33.023.917.340)</b>  |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác   | -                                       | 328.973.645                                   | -                                     | 328.973.645              |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 5.510.029.977                           | 11.878.350.569                                | 2.513.696.878                         | 19.902.077.424           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>                                           |                                         |                                               |                                       |                          |
| Tài sản bộ phận                                                            | 173.197.573                             | 174.173.546.280                               | 1.468.541.262                         | 175.815.285.115          |
| Tài sản không phân bổ                                                      | -                                       | -                                             | -                                     | -                        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                        | <b>173.197.573</b>                      | <b>174.173.546.280</b>                        | <b>1.468.541.262</b>                  | <b>175.815.285.115</b>   |
| Nợ phải trả bộ phận                                                        | -                                       | -                                             | -                                     | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                  | -                                       | -                                             | -                                     | 89.661.532.525           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                    | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                              | <b>89.661.532.525</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:**

|                                                                                  | Hoạt động<br>thương mại<br>VND | Hoạt động cung<br>cấp dịch vụ<br>VND | Hoạt động<br>cho thuê<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| <b>Năm 2023</b>                                                                  |                                |                                      |                              |                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài                                      | 29.563.031.753                 | 26.954.380.146                       | 4.956.276.440                | 61.473.688.339          |
| <b>Tổng Doanh thu thuần</b>                                                      | <b>29.563.031.753</b>          | <b>26.954.380.146</b>                | <b>4.956.276.440</b>         | <b>61.473.688.339</b>   |
| Chi phí phân bổ                                                                  | 33.645.992.139                 | 61.786.383.309                       | 3.128.298.875                | 98.560.674.322          |
| - Giá vốn hàng bán                                                               | 28.206.399.653                 | 56.826.782.246                       | 2.216.344.908                | 87.249.526.807          |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 5.439.592.486                  | 4.959.601.063                        | 911.953.967                  | 11.311.147.515          |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                                                        |                                |                                      |                              |                         |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                                                       | (4.082.960.386)                | (34.832.003.163)                     | 1.827.977.565                | (37.086.985.983)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    |                                |                                      |                              | 82.495.667              |
| Chi phí tài chính                                                                |                                |                                      |                              | 5.156.039.757           |
| Lợi nhuận (lỗ) khác                                                              |                                |                                      |                              | (1.084.475.083)         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                                 |                                |                                      |                              | <b>(43.245.005.156)</b> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để<br>mua tài sản cố định và tài sản<br>dài hạn khác   | -                              | 47.876.271                           | -                            | 47.876.271              |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản<br>cố định và phân bổ chi phí trả<br>trước dài hạn | 11.803.355.368                 | 10.761.823.424                       | 1.978.846.169                | 24.544.024.961          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>                                                 |                                |                                      |                              |                         |
| Tài sản bộ phận                                                                  | 617.248.882                    | 200.976.170.686                      | 4.376.360.213                | 205.969.779.781         |
| Tài sản không phân bổ                                                            | -                              | -                                    | -                            | -                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                              | <b>617.248.882</b>             | <b>200.976.170.686</b>               | <b>4.376.360.213</b>         | <b>205.969.779.781</b>  |
| Nợ phải trả bộ phận                                                              | -                              | -                                    | -                            | -                       |
| Nợ phải trả không phân bổ                                                        | -                              | -                                    | -                            | 86.513.875.614          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                          | <b>-</b>                       | <b>-</b>                             | <b>-</b>                     | <b>86.513.875.614</b>   |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 368 đường Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty cũng đều phát sinh tại tỉnh Thái Bình. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                              | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                | <b>40.831.422.035</b>  | <b>61.473.688.339</b>    |
| <u>Trong đó:</u>                                                             |                        |                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                 | 24.369.815.012         | 26.954.380.146           |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                                     | 11.304.466.092         | 29.563.031.753           |
| - Doanh thu cho thuê                                                         | 5.157.140.931          | 4.956.276.440            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                          | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                       | <b>40.831.422.035</b>  | <b>61.473.688.339</b>    |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan ( xem chi tiết tại Thuyết minh VII.2)</b> | <b>270.909.089</b>     | <b>569.917.040</b>       |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 47.759.013.701         | 56.826.782.246           |
| Giá vốn hàng hóa đã bán         | 10.819.128.081         | 28.206.399.653           |
| Giá vốn cho thuê                | 3.179.397.091          | 2.216.344.908            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>61.757.538.873</b>  | <b>87.249.526.807</b>    |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 70.620.187             | 82.388.960               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 143.863                | 106.707                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 82.450.000             | -                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>153.214.050</b>     | <b>82.495.667</b>        |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-----------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.170.153.882          | 5.156.039.757            |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.170.153.882</b>   | <b>5.156.039.757</b>     |

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân công         | 4.754.316.308          | 4.710.225.608            |
| Chi phí phân bổ           | 52.715.257             | 712.710.208              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.322.467.708          | 3.397.668.089            |
| Thuế, phí và lệ phí       | 305.510.486            | 174.601.309              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.971.320.428          | 1.879.889.259            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 183.354.867            | 436.053.042              |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.589.685.054</b>  | <b>11.311.147.515</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND  |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 443.458.284        | -                 |
| Các khoản thu nhập khác              | 129.686.294        | 57.855.869        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>573.144.578</b> | <b>57.855.869</b> |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                 | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định                                  | -                 | 184.341.632          |
| Các khoản phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế | 64.320.194        | 475.272.326          |
| Chi phí khác                                                    | -                 | 482.716.994          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>64.320.194</b> | <b>1.142.330.952</b> |

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                         | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Hoàng Hà</b>                                         |                  |                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | (33.023.917.340) | (43.245.005.156) |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                             | 2.390.752.063    | 5.823.862.306    |
| Cộng: Chi phí không được trừ                                            | 2.390.752.063    | 5.823.862.306    |
| + Các khoản phạt                                                        | 64.278.166       | 475.272.326      |
| + Chi phí lãi vay giao dịch liên kết                                    | 2.148.026.901    | 5.122.350.617    |
| + Chi phí không được trừ khác                                           | 178.446.996      | 226.239.363      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                 | (30.633.165.277) | (37.421.142.850) |
| Điều chỉnh khác                                                         | -                | (4.481.584)      |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước theo biên bản thanh tra thuế | -                | (4.481.584)      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | -                | (4.481.584)      |
| <b>Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình</b>                 |                  |                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | (185.474.643)    | (305.595.705)    |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                       | 42.028           | 41.197           |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ                                       | 42.028           | 41.197           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                 | (185.432.615)    | (305.554.508)    |
| Thuế suất                                                               | 20%              | 20%              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | -                | -                |
| Tổng chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                          | -                | (4.481.584)      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                           | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                           | (33.302.151.577) | (43.240.523.572) |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty | -                | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông               | (33.302.151.577) | (43.240.523.572) |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (*)                       | 34.896.354       | 34.896.354       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | (954)            | (1.239)          |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                | (954)            | (1.239)          |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)                                         | 10.000           | 10.000           |

(\*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 20.112.747.907        | 26.006.355.773        |
| Chi phí nhân công                | 14.859.739.482        | 14.753.377.678        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.676.245.398        | 21.053.517.652        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.351.741.593         | 8.019.631.329         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 522.065.910           | 657.629.754           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>61.522.540.290</b> | <b>70.490.512.186</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm với UBND tỉnh Thái Bình như sau:

Hợp đồng thuê đất số 22HĐ/ĐĐ ngày 14/03/2005 thuê đất tại phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình với mục đích xây dựng bến xe ô tô khách. Thời gian thuê đất từ ngày 09/07/2004 đến ngày 31/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 3.316,7 m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê đất bổ sung số 101/HĐ/ĐĐ ngày 18/09/2007 điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ "Xây dựng và mở rộng trung tâm điều hành, bãi vận chuyển hành khách du lịch - taxi" sang mục đích "xây dựng bến xe ô tô khách".

Hợp đồng thuê đất số 80HĐ/ĐĐ ngày 30/12/2005 thuê đất tại phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình với mục đích xây dựng rãnh thoát nước kết hợp làm cống phụ. Thời gian thuê đất từ ngày 23/09/2005 đến ngày 31/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 492,1 m<sup>2</sup>.

Hợp đồng thuê đất số 30HĐ/ĐĐ ngày 21/04/2008 thuê đất thuộc địa giới hành chính tại phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình với mục đích mở rộng bến xe khách. Thời gian thuê đất từ ngày 31/03/2008 đến ngày 31/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.267,8 m<sup>2</sup>.

Hợp đồng thuê đất số 37HĐ/ĐĐ ngày 28/04/2005 thuê đất tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình với mục đích xây dựng xưởng sửa chữa - bảo dưỡng xe ô tô, nhà rửa xe liên hoàn, nhà để xe nội bộ, trạm cấp phát xăng dầu nội bộ, kho chứa hàng và phụ tùng. Thời gian thuê đất từ ngày 18/04/2005 đến ngày 31/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 10.000 m<sup>2</sup>.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ ngày 27/12/2013 thuê đất tại phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình với mục đích xây dựng trung tâm điều hành, bãi vận chuyển hành khách du lịch - taxi. Thời gian thuê đất từ ngày 20/12/2013 đến ngày 30/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 31,2 m2.

Hợp đồng thuê đất số 125HĐ/TĐ ngày 05/12/2007 thuê đất thuộc địa giới hành chính phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình với mục đích mở rộng bến xe khách. Thời gian thuê đất từ ngày 26/10/2007 đến ngày 31/12/2040. Tổng diện tích khu đất thuê là 5,4 m2.

Phụ lục hợp đồng thuê đất số 60 PLHĐ ngày 14/08/2023 điều chỉnh mục đích sử dụng đất nêu tại Hợp đồng thuê đất số 101HĐ/TĐ, 125HĐ/TĐ, 30HĐ/TĐ, 112HĐ/TĐ thành xây dựng văn phòng Công ty - Bến xe khách (Đất thương mại dịch vụ - TMD).

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh

Ông Nguyễn Hữu Hoan - Tổng Giám đốc  
Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT và  
cổ đông lớn của Thái Bình Xanh

Công ty Cổ phần Hoàng Tân

Ông Lưu Huy Hoàng - con trai ông  
Lưu Huy Hà là đại diện pháp luật của  
Hoàng Tân

Ông Lưu Huy Hà

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Hữu Hoan

Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt.

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                           | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                 | <b>270.909.089</b>     | <b>569.917.040</b>       |
| Công ty Cổ phần Hoàng Tân                 | 270.909.089            | 569.917.040              |
| <b>Mua hàng</b>                           | <b>852.450.925</b>     | <b>2.032.692.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh | 852.450.925            | 1.937.950.000            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Tân                 | -                      | 94.742.000               |
| <b>Đi vay</b>                             | <b>18.800.000.000</b>  | <b>28.800.000.000</b>    |
| Ông Lưu Huy Hà                            | 13.900.000.000         | 11.800.000.000           |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan                       | 4.900.000.000          | 17.000.000.000           |
| <b>Trả gốc vay</b>                        | <b>39.400.000.000</b>  | <b>4.600.000.000</b>     |
| Ông Lưu Tuấn Anh                          | -                      | 4.600.000.000            |
| Ông Lưu Huy Hà                            | 21.400.000.000         | -                        |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan                       | 18.000.000.000         | -                        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                    | <b>-</b>               | <b>124.767.000</b>       |
| Ông Lưu Tuấn Anh                          | -                      | 124.767.000              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|                                           | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   | <b>54.456.110</b>    | <b>196.771.413</b>    |
| Công ty Cổ phần Hoàng Tân                 | 54.456.110           | 148.771.413           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh | -                    | 48.000.000            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>        | <b>-</b>             | <b>1.764.020.841</b>  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh | -                    | 1.584.651.821         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Tân                 | -                    | 179.369.020           |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>   | <b>8.200.000.000</b> | <b>28.800.000.000</b> |
| Ông Lưu Huy Hà                            | 4.300.000.000        | 11.800.000.000        |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan                       | 3.900.000.000        | 17.000.000.000        |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>          | <b>-</b>             | <b>183.003.000</b>    |
| Ông Lưu Tuấn Anh                          | -                    | 183.003.000           |

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:*

|                          | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | <b>339.457.000</b> | <b>439.695.000</b> |
| Ông Lưu Huy Hà           | 120.000.000        | 201.645.000        |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan      | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Ông Đinh Văn Thọ         | 24.000.000         | 83.522.000         |
| Ông Lưu Tuấn Anh         | 135.457.000        | 94.528.000         |
| Ông Lưu Minh Sơn         | 24.000.000         | 24.000.000         |
| <b>Ban Tổng giám đốc</b> | <b>293.976.000</b> | <b>200.137.000</b> |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan      | 148.650.000        | 147.287.000        |
| Ông Lê Văn Sinh          | 145.326.000        | 52.850.000         |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | <b>349.290.000</b> | <b>298.884.000</b> |
| Bà Nguyễn Thu Hương      | 117.454.000        | 90.942.000         |
| Bà Bùi Thị Tâm           | 127.127.000        | 118.561.000        |
| Ông Vũ Doãn Quân         | 104.709.000        | 89.381.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>982.723.000</b> | <b>938.716.000</b> |

**3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 100.874.825.195 đồng

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 101.908.773.375 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Mẫu số B 09 – DN/HN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7768245672 điều chỉnh lần thứ ba. Nhà đầu tư Dự án Văn phòng Công ty - Bến xe khách tại số 368 Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (sau điều chỉnh) là Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới.

Theo đó ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã ký kết Hợp đồng số 52/2025/HĐCN-HH-TPM với Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Phong Mới về việc chuyển nhượng toàn bộ Dự án Văn phòng Công ty - Bến xe khách tại số 368 Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Tổng giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 70.000.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

  
\_\_\_\_\_  
**Nghiêm Thị Hiếu**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Trịnh Thị Xinh**  
Phụ trách Kế toán

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hữu Hoan**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

